

Phụ lục I

KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

(Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT)

TRƯỜNG: THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỀN
TỔ: NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TIẾNG ANH, KHỐI LỚP 10 NĂM HỌC 2026- 2027

I. Đặc điểm tình hình

1. Số lớp: 15; Số học sinh:; Số học sinh học chuyên đề lựa chọn (nếu có):

2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên:; Trình độ đào tạo: Cao đẳng: Đại học:.....; Trên đại học:.....

Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ¹: Tốt:.....; Khá:.....; Đạt:.....; Chưa đạt:.....

3. Thiết bị dạy học: (Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1				
2				
3				
...				
...				

¹ Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập (Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1				
2				
...				

II. Kế hoạch dạy học²

1. Phân phối chương trình

ST T	Bài học (1)		Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Mã Năng lực số và Yêu cầu cần đạt
1	UNIT 1: FAMILY LIFE	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: • pronounce the consonant blends /br/, /kr/, and /tr/ correctly in isolation and in sentences; • understand and use words and phrases related to family life; • use the present simple to talk about something that happens regularly in the present, and the present continuous to talk about activities happening at the moment of speaking; • read for specific information in a text about the benefits of doing housework for children; • explain why children should or shouldn't do housework; • listen for specific information in a talk show about family life; • write about family routines; • express opinions; • understand family values in the UK;	1.1NC1a: Xác định được nhu cầu thông tin (tìm kiếm hình ảnh, từ vựng về gia đình).
		Language	1 tiết		5.3NC1a: Sử dụng các công cụ và công nghệ số khác nhau để tạo ra kiến thức (tra từ điển online/app phát âm).
		Reading	1 tiết		1.1NC1b: Áp dụng được kỹ thuật tìm kiếm để lấy được dữ liệu, thông tin (bài đọc về công việc nhà).
		Speaking	1 tiết		2.1NC1a: Sử dụng được nhiều công nghệ số để tương tác (ghi âm, thảo luận nhóm online).
		Listening	1 tiết		1.2NC1a: Thực hiện đánh giá được độ tin cậy của các nguồn dữ liệu (thông tin trong bài nghe).
		Writing	1 tiết		3.1NC1a: Áp dụng được các cách tạo và chỉnh sửa nội dung ở các định dạng khác nhau (soạn thảo văn bản).

² Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn

		Communication and Culture/CLIL	1 tiết	do research on Family Day in Viet Nam or other countries and give a group presentation about it.	2.5NC1a: Áp dụng được các chuẩn mực hành vi và bí quyết khác nhau khi giao tiếp văn hóa.
		Looking back & Project	1 tiết		2.4NC1a: Đề xuất được các công cụ số cho quá trình hợp tác nhóm. 3.1NC1b: Chỉ ra được những cách thể hiện bản thân qua nội dung số.
2	UNIT 2: HUMANS AND THE ENVIRONMENT	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: - pronounce the consonant blends /kl/, /pl/, /gr/, and /pr/ correctly in isolation and in sentences; - understand and use words and phrases related to human activities and the environment; - use will and be going to to talk about the future; - use the passive voice; - read for main ideas and specific information in a text about green living; - talk about ways to live green; - listen for specific information in an announcement about a green event; - write about ways to improve the environment; - ask for and give advice; - understand what a carbon footprint is; - plan activities for a Go Green Weekend event and give a group presentation about the event.	1.1NC1a: Xác định được nhu cầu thông tin về môi trường.
		Language	1 tiết		5.3NC1a: Sử dụng công cụ số hỗ trợ học tập ngữ pháp/phát âm.
		Reading	1 tiết		1.2NC1b: Tiến hành đánh giá được các dữ liệu, thông tin về lối sống xanh.
		Speaking	1 tiết		2.2NC1a: Chia sẻ dữ liệu, thông tin và nội dung số thông qua nhiều công cụ (thảo luận giải pháp xanh).
		Listening	1 tiết		1.1NC1d: Tự đề xuất được chiến lược tìm kiếm thông tin bổ sung cho chủ đề sự kiện xanh.
		Writing	1 tiết		3.3NC1a: Áp dụng được các quy định khác nhau về bản quyền (khi trích dẫn số liệu môi trường).
		Communication and Culture/CLIL	1 tiết		2.5NC1b: Áp dụng được các chiến lược giao tiếp khác nhau trong môi trường số (chủ đề Carbon footprint).
		Looking back & Project	1 tiết		3.2NC1a: Làm việc với các mục nội dung mới, sửa đổi và tích hợp (tạo kế hoạch sự kiện).
3	UNIT 3: MUSIC	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: - pronounce two-syllable words with correct stress; - understand and use words and phrases related to music;	1.1NC1c: Chỉ cho người khác cách truy cập những dữ liệu âm nhạc số.
		Language	1 tiết		5.3NC1a: Ứng dụng công nghệ để luyện tập cấu trúc câu.
		Reading	1 tiết		1.1NC1b: Áp dụng kỹ thuật tìm

				• use conjunctions to make compound sentences; • use to-infinitives and bare infinitives after some verbs; • read for specific information in a text about a famous TV music show; • talk about a TV music show; • listen for gist and specific information in an interview about a music festival; • write a blog about an experiencesat a music event; • make and respond to suggestions; • identify chau van singing; • do research on a form of traditional music in Viet Nam or another country and give a group presentation about it.	kiểm thông tin về chương trình âm nhạc.
		Speaking	1 tiết		2.1NC1b: Cho người khác thấy phương tiện giao tiếp số phù hợp nhất để thảo luận.
		Listening	1 tiết		1.2NC1a: Đánh giá thông tin từ bài phỏng vấn trên môi trường số.
		Writing	1 tiết		3.1NC1a: Tạo và chỉnh sửa nội dung blog cá nhân trên nền tảng số.
		Communication and Culture/CLIL	1 tiết		2.6NC1a: Tạo và quản lý được danh tính số (profile âm nhạc/nghệ thuật).
		Looking back & Project	1 tiết		5.3NC1b: Áp dụng xử lý nhận thức của cá nhân và tập thể để giải quyết các vấn đề sáng tạo.
4	REVIEW 1	Language	1 tiết	Review 1 is aimed at revising the language and skills Ss have learnt in Units 1-3. Introduce the review by asking Ss if they remember what they have learnt so far in terms of language and skills. Summarise Ss' answers and add some more information if necessary.	5.4NC1a: Chứng minh được NLS của tôi cần được cải thiện hoặc cập nhật ở đâu (tự đánh giá).
		Skills (1)	1 tiết		1.3NC1a: Thao tác được thông tin, dữ liệu để tổ chức, lưu trữ kiến thức ôn tập.
		Skills (2)	1 tiết		3.1NC1b: Chỉ ra được những cách thể hiện bản thân qua kỹ năng tổng hợp.
5	MID-TERM TEST		1 tiết		4.2NC1a: Áp dụng được các cách thức khác nhau để bảo vệ dữ liệu cá nhân (trong kiểm tra).
6	UNIT 4: FOR A BETTER COMMUNITY	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: • pronounce two-syllable words with the same spelling with correct stress; • understand and use words and phrases related to community development; adjective suffixes: -ed vs. -ing; -ful vs. -less;	1.1NC1a: Tìm kiếm được dữ liệu về các hoạt động cộng đồng.
		Language	1 tiết		5.3NC1a: Sử dụng công cụ số học từ vựng (flashcards online).
		Reading	1 tiết		1.2NC1a: Đánh giá độ tin cậy của các nguồn tin về hoạt động tình nguyện.

		Speaking	1 tiết	• use the past simple and past continuous with when and while; • read for main ideas and specific information in a text about a volunteer club; • talk about the benefits of volunteering activities; • listen for specific information in an announcement for volunteers; • write an application letter for volunteer work; • express feelings; • identify factual information about the Save the Children organisation and its activities to help Viet Nam; • do research on a volunteer project in their community and give a group presentation about it.	2.3NC1a: Đề xuất được các dịch vụ số khác nhau để tham gia vào xã hội (nền tảng từ thiện).
		Listening	1 tiết		1.3NC1a: Tổ chức, lưu trữ thông tin nghe được từ thông báo.
		Writing	1 tiết		3.1NC1a: Tạo văn bản đơn xin tình nguyện (định dạng email/file word).
		Communication and Culture/CLIL	1 tiết		2.3NC1b: Sử dụng được các công nghệ số thích hợp để tự mình trang bị và tham gia xã hội.
		Looking back & Project	1 tiết		2.4NC1a: Hợp tác thông qua công cụ số để lên kế hoạch dự án cộng đồng.
	7	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: • pronounce common three-syllable nouns with correct stress; • understand and use words and phrases related to inventions; • use the present perfect, gerunds, and to-infinitives correctly; • read for main ideas and specific information in a text about an invention; • talk about inventions and their uses; • listen to instructions on how to use an invention for specific information; • write about the benefits of an invention; • make and respond to requests; • understand computer hardware; • collect information about an existing invention for the classroom or creat a new one and give a group presentation about it.	6.1NC1a: Phân tích được cách AI/công nghệ hoạt động trong các ứng dụng cụ thể.
		Language	1 tiết		5.3NC1a: Ứng dụng công nghệ hỗ trợ học tập.
		Reading	1 tiết		1.1NC1b: Tìm kiếm thông tin chi tiết về các phát minh.
		Speaking	1 tiết		6.1NC1b: So sánh được các hệ thống AI/công nghệ khác nhau (trong thảo luận về công dụng).
		Listening	1 tiết		1.2NC1b: Tiến hành đánh giá thông tin hướng dẫn sử dụng thiết bị.
		Writing	1 tiết		3.1NC1a: Soạn thảo bài viết về lợi ích phát minh trên thiết bị số.
		Communication and Culture/CLIL	1 tiết		6.2NC1a: Phát triển được các ứng dụng AI tùy chỉnh/hiểu về ứng dụng thực tế.
		Looking back & Project	1 tiết		5.3NC1b: Áp dụng xử lý nhận thức cá nhân để thiết kế phát minh mới.

8	REVIEW 2	Language	1 tiết	Review 2 is aimed at revising the language and skills Ss have learnt in Units 4 - 5. Introduce the review by asking Ss if they remember what they have learnt so far in terms of language and skills. Summarise Ss' answers and add some more information if necessary.	5.4NC1b: Minh họa được những cách khác nhau để hỗ trợ người khác phát triển NLS.
		Skills (1)	1 tiết		1.3NC1b: Triển khai được việc tổ chức và sắp xếp dữ liệu ôn tập.
		Skills (2)	1 tiết		3.1NC1a: Tổng hợp kỹ năng tạo nội dung số qua các bài tập.
9	REVISION	Revision for end-of term test	1 tiết		5.4NC1a: Tự đánh giá năng lực và kiến thức cần cải thiện.
10	END-TERM TEST		1 tiết		4.2NC1b: Áp dụng được các cách thức đặc thù để chia sẻ dữ liệu cá nhân (quy chế thi).
11	Feedback and correction		1 tiết		5.4NC1c: Đề xuất các cơ hội khác nhau để phát triển bản thân (sau khi biết kết quả).
12	In reserve		1 tiết		
13	UNIT 6: GENDER EQUALITY	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: • pronounce three-syllable adjectives and verbs with correct stress; • understand and use words and phrases related to gender equality; • use the passive voice with modals; • read for specific information in a text about gender equality; • talk about career choices; • listen for specific information in a talk about the first woman in space; • write about jobs for men and women. • express agreement and disagreement; • learn about women's football; • do a survey on students' future jobs and report survey results.	2.5NC1c: Áp dụng được các khía cạnh đa dạng về văn hóa và thế hệ khác (về giới).
		Language	1 tiết		5.3NC1a: Sử dụng công cụ số tra cứu thông tin ngôn ngữ.
		Reading	1 tiết		1.2NC1a: Đánh giá độ tin cậy của thông tin bình đẳng giới trên mạng.
		Speaking	1 tiết		2.5NC1b: Áp dụng các chiến lược giao tiếp tôn trọng trong môi trường số.
		Listening	1 tiết		1.1NC1a: Xác định nhu cầu thông tin từ bài nghe về nhân vật lịch sử.
		Writing	1 tiết		3.1NC1a: Tạo nội dung văn bản nghị luận xã hội số.
		Communication and Culture/CLIL	1 tiết		2.2NC1a: Chia sẻ thông tin về bóng đá nữ qua công nghệ phù hợp.
		Looking back & Project	1 tiết		3.3NC1a: Áp dụng quy định bản quyền khi sử dụng số liệu khảo sát.

14	UNIT 7: VIETNAM AND INTERNATIONAL ORGANISATIONS	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: • pronounce words with more than three syllables with correct stress; • understand and use words and phrases related to international organisations; • use comparative and superlative adjectives; • read for specific information in a text about UNICEF's support for Viet Nam's education; • talk about programmes for communities; • listen for specific information in a conversation about Viet Nam's participation in international organisations; • write about Viet Nam's participation in international organisations; • make and respond to invitations; • learn about FAO and its activities to support Viet Nam; • do research on an international organisation and give a group presentation about it.	1.1NC1b: Kỹ thuật tìm kiếm thông tin về các tổ chức quốc tế.
		Language	1 tiết		5.3NC1a: Ứng dụng công nghệ học thuật ngữ chuyên ngành.
		Reading	1 tiết		1.2NC1b: Đánh giá, so sánh thông tin từ các nguồn quốc tế (UNICEF).
		Speaking	1 tiết		2.1NC1a: Tương tác thông qua công nghệ số (mô phỏng diễn đàn).
		Listening	1 tiết		1.1NC1a: Tìm kiếm dữ liệu liên quan để bổ trợ bài nghe.
		Writing	1 tiết		3.1NC1a: Tạo và chỉnh sửa văn bản giới thiệu Việt Nam.
		Communication and Culture/CLIL	1 tiết		2.6NC1c: Sử dụng dữ liệu tạo ra thông qua công cụ để xây dựng hồ sơ công dân toàn cầu.
		Looking back & Project	1 tiết		5.3NC1b: Sử dụng các công cụ số để tạo ra kiến thức mới (bài thuyết trình về tổ chức).
15	UNIT 8: NEW WAYS TO LEARN	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: • identify and use sentence stress appropriately; • understand and use words and phrases related to different ways of learning; • understand and use defining and non-defining relative clauses with who, that, which, and whose; • read for main ideas and specific information in a text about online and face-to-face learning; • talk about the advantages and disadvantages of online learning; • listen to instructions on how to prepare for a blended learning class for specific information; • write about the benefits of blended learning; • give instructions; • learn about modern schools;	5.2NC1a: Đánh giá được nhu cầu cá nhân về học tập số.
		Language	1 tiết		4.1NC1a: Áp dụng được các cách khác nhau để bảo vệ thiết bị và nội dung số.
		Reading	1 tiết		1.1NC1d: Tự đề xuất chiến lược tìm kiếm tài liệu học tập online vs offline.
		Speaking	1 tiết		2.1NC1b: Cho người khác thấy phương tiện giao tiếp số phù hợp nhất (lớp học ảo).
		Listening	1 tiết		5.2NC1b: Áp dụng được các công cụ số khác nhau và các giải pháp công nghệ (Blended learning).
		Writing	1 tiết		3.1NC1a: Tạo nội dung số về lợi ích

				do a survey to find out how students use electronic devices to learn and report survey results in a group presentation.	của học tập trực tuyến.
		Communication and Culture/CLIL	1 tiết		5.2NC1c: Sử dụng được các cách khác nhau để điều chỉnh môi trường số cá nhân (Modern schools).
		Looking back & Project	1 tiết		5.3NC1a: Sử dụng các công cụ và công nghệ số để đổi mới quy trình học tập.
16	REVIEW 3	Language	1 tiết	Review 3 is aimed at revising the language and skills Ss have learnt in Units 6 – 8. Introduce the review by asking Ss if they remember what they have learnt so far in terms of language and skills. Summarise Ss' answers and add some more information if necessary.	5.4NC1a: Xác định NLS cần cải thiện qua bài ôn tập.
		Skills (1)	1 tiết		1.3NC1b: Sắp xếp dữ liệu ôn tập hiệu quả.
		Skills (2)	1 tiết		3.1NC1b: Thể hiện bản thân qua bài viết/nói tổng hợp.
17	MID-TERM TEST		1 tiết		4.2NC1a: Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kiểm tra đánh giá.
18	UNIT 9: PROTECTING THE ENVIROMENT	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: - use sentence stress appropriately to speak with a natural rhythm; - understand and use words and phrases related to the environment and ways to protect it; - use reported speech. - read for main ideas and specific information in a text about environmental problems; - talk about environmental solutions; - listen for specific information in a conversation about ways to protect endangered animals; - write about a wildlife organisation; - make and respond to apologies; - learn about Earth Hour; - do research on a local or an international environmental organisation and give a group presentation about it.	4.4NC1a: Trình bày được các cách thức khác nhau để bảo vệ môi trường (kết hợp công nghệ).
		Language	1 tiết		5.3NC1a: Sử dụng công cụ số hỗ trợ luyện tập câu tường thuật.
		Reading	1 tiết		1.2NC1b: Đánh giá tính xác thực của thông tin vấn đề môi trường.
		Speaking	1 tiết		2.2NC1a: Chia sẻ thông tin giải pháp môi trường qua công nghệ số phù hợp.
		Listening	1 tiết		1.1NC1a: Tìm kiếm và lọc dữ liệu từ bài nghe bảo vệ động vật.
		Writing	1 tiết		3.1NC1a: Soạn thảo văn bản số giới thiệu tổ chức bảo vệ động vật.
		Communication and Culture/CLIL	1 tiết		2.3NC1a: Tham gia vào xã hội thông qua các dịch vụ số (chiến dịch Giờ Trái Đất online).
		Looking back & Project	1 tiết		3.2NC1a: Tích hợp thông tin, tạo sản phẩm truyền thông môi trường.

19	UNIT 10: ECOTOURISM	Getting started	1 tiết	By the end of this unit, students will be able to: • identify intonation patterns and use appropriate intonation (i.e. rising or falling tone); • understand and use words and phrases related to ecotourism; • use conditional sentences Type 1 and Type 2 correctly; • read for specific information in a brochure about ecotours; • talk about how to become an ecotourist; • listen for specific information in a tour guide speech welcoming ecotourists in the Mekong Delta; • write a website advertisement for an ecotour; • ask for and give advice; • understand the differences between types of tourism and their impact on the environment; • design an ecotour to a local attraction and give a group presentation about it.	1.1NC1b: Kỹ thuật tìm kiếm tour du lịch sinh thái.
		Language	1 tiết		5.3NC1a: Ứng dụng app học tập ngữ pháp (câu điều kiện).
		Reading	1 tiết		1.2NC1a: Đánh giá các thông tin trong brochure du lịch số.
		Speaking	1 tiết		2.5NC1a: Nhận thức chuẩn mực hành vi khi đi du lịch (chia sẻ trên mạng).
		Listening	1 tiết		1.1NC1c: Truy cập dữ liệu về địa điểm du lịch qua nghe hiểu.
		Writing	1 tiết		3.1NC1a: Viết quảng cáo tour/blog du lịch (kỹ năng tạo web content).
		Communication and Culture/CLIL	1 tiết		4.4NC1a: Nhận thức tác động của việc sử dụng công nghệ số đối với môi trường du lịch.
		Looking back & Project	1 tiết		5.3NC1b: Sáng tạo sản phẩm quảng bá du lịch (video/poster số).
20	REVIEW 4	Language	1 tiết	Review 4 is aimed at revising the language and skills Ss have learnt in Units 9-10. Introduce the review by asking Ss if they remember what they have learnt so far in terms of language and skills. Summarise Ss' answers and add some more information if necessary.	5.4NC1a: Đánh giá sự tiến bộ NLS cuối kỳ.
		Skills (1)	1 tiết		1.3NC1b: Tổ chức dữ liệu tổng hợp.
		Skills (2)	1 tiết		3.1NC1b: Thể hiện bản thân qua sản phẩm cuối khóa.
21	REVISION	Revision for end-of term test	1 tiết		5.4NC1b: Minh họa cách hỗ trợ bạn bè ôn tập qua công cụ số.
22	END-TERM TEST		1 tiết		4.2NC1b: Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kỳ thi.
23	Feedback and correction		1 tiết		5.4NC1c: Đề xuất cơ hội phát triển bản thân cho năm học tới.
24	In reserve		1 tiết		
25	In reserve		1 tiết		
26	In reserve		1 tiết		
27	In reserve		1 tiết		

2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)

STT	Chuyên đề (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1			
2			
...			

(1) Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề/chuyên đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.

(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài học/chủ đề/chuyên đề.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt theo chương trình môn học: Giáo viên chủ động các đơn vị bài học, chủ đề và xác định yêu cầu (mức độ) cần đạt.

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1				
Cuối Học kỳ 1				
Giữa Học kỳ 2				
Cuối Học kỳ 2				

(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.

(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).

(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.

III. Các nội dung khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

TỔ TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 20...

HIỆU TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ tên)